

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **326/2019/HS-PT**

Ngày: 29-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Tào

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 301/TLPT-HS ngày 05 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo: Nguyễn Duy T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1325/2019/QĐXXPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Duy T; giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 12/4/1982, tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Nơi cư trú: 92/29 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk (ngày 27/3/2018 đã giải quyết cho xuất ngũ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo:

Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Duy L và bà Trần Thị B; bị cáo có vợ đã ly hôn là Phạm Thị Ánh T và 01 con sinh năm 2008.

Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, nhưng đã bị xóa tên trong danh sách Đảng viên theo Quyết định số 131 ngày 09/7/2018 của Ban thường vụ Đảng ủy Công an tỉnh Đắk Lắk

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/9/2018 cho đến nay. Có mặt.

- Những người bị hại:

1. Ông Lương Văn D. Nơi cư trú: thành phố V, tỉnh Nghệ An;
2. Ông Nguyễn Trọng T1. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
3. Bà Trần Thị S. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An);
4. Ông Võ Văn Đ. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
5. Ông Ngô Xuân L. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
6. Ông Phan Văn M. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
7. Ông Biện Văn Đ1. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
8. Ông Trần Văn B. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
9. Ông Chu Quang H. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An;
10. Bà Mai Thị T: Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk;
11. Ông Vũ Văn Q: Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk;
12. Ông Lê Văn Đ. Nơi cư trú: thành phố Hà Nội;
13. Bà Trần Thị N. Nơi cư trú: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
14. Bà Phạm Thị H. Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk.

13 người vắng mặt, chỉ có bà Phạm Thị H có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Như H1. Sinh năm 1957. Nơi cư trú: tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
2. Ông Nguyễn Văn H2. Nơi cư trú: TP V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2013 đến năm 2017, bị cáo Nguyễn Duy T nguyên là cán bộ Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk tuy không được phân công nhiệm vụ và không có khả năng xin cho người khác đi nghĩa vụ để sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an hoặc được vào học ở các trường trong lực lượng Công an nhân dân, nhưng do muốn có tiền để sử dụng cá nhân nên T lợi dụng danh nghĩa là cán bộ phòng tổ chức Công an tỉnh để đưa ra thông tin gian dối là bản thân có quen biết với lãnh đạo Bộ Công an nên có khả năng xin đi nghĩa vụ Công an sau đó chuyển chuyên nghiệp hoặc vào học các trường Công an nhân dân để nhận tiền của nhiều người chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

* Thông qua ông Nguyễn Như H1, sinh năm 1957, trú tại tỉnh Nghệ An, bị cáo Nguyễn Duy T đã chiếm đoạt tài sản của các bị hại sau:

Năm 2009, Bị cáo Nguyễn Duy T quen biết với ông Nguyễn Như H1 và giới thiệu với ông Nguyễn Như H1 là bản thân công tác tại Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk. Năm 2013, bị cáo Nguyễn Duy T đến nhà ông Nguyễn Như H1 đưa ra thông tin gian dối là bản thân có quen biết với lãnh đạo Bộ Công an nên có khả năng xin cho những người tốt nghiệp cấp 3 tại tỉnh Nghệ An có nhu cầu xin đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an với giá 250.000.000 đồng/01 trường hợp, nếu ông H1 cổ người thân thì T giúp cho. Tin tưởng T, nên ông H1 cũng đã đưa ra thông tin là có quen người làm trong ngành công an có thể xin được đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp phục vụ lâu dài trong lực lượng công an. Thông qua các mối quan hệ xã hội, có 10 người đã nhờ H1 xin cho con họ được tuyển đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp phục vụ lâu dài trong lực lượng Công an. Từ ngày 19/11/2013 đến ngày 08/8/2015, ông Nguyễn Như H1 đã nhận 10 hồ sơ xin đi nghĩa vụ quân sự và tổng số tiền là 2.885.000.000 đồng của 10 người có nhu cầu xin cho con đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an. Sau khi nhận hồ sơ và tiền, ông Nguyễn Như H1 gửi hồ sơ cho T và 20 lần chuyển vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk số tài khoản 5220.205.002141 và 5216.205.030008 do bị

cáo Nguyễn Duy T là chủ tài khoản với tổng số tiền là 2.330.000.000 đồng (BL293-312) để bị cáo Nguyễn Duy T xin cho 09 trường hợp đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an và 01 trường hợp đi nghĩa vụ ngành Công an để được hưởng điểm ưu tiên khi thi xét tuyển vào các trường Công an nhân dân. Sau khi nhận được hồ sơ và số tiền 2.330.000.000 đồng nêu trên từ ông Nguyễn Như H1, bị cáo Nguyễn Duy T đưa hồ sơ xin đi nghĩa vụ quân sự trong lực lượng Công an nhân dân đến nộp tại Phòng Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Sau đó bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ với cá nhân, tổ chức nào để xin chuyển chuyên nghiệp cho các trường hợp trên mà sử dụng toàn bộ số tiền trên để tiêu xài cá nhân. Hiện 09 trường hợp đã xuất ngũ và 01 trường hợp trong quá trình đi nghĩa vụ thì thi trúng tuyển vào Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II hệ trung cấp tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

1. Khoảng tháng 12/2013, ông Lương Văn D, sinh năm 1963, trú tại thành phố V, tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và số tiền 270 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Lương Văn P, sinh năm 1993 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an (BL513). Sau đó H1 đã đưa hồ sơ cho cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 20 triệu đồng. Sau khi nhận được hồ sơ, tháng 02/2014, Lương Văn P trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2017, Lương Văn P được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ nghĩa vụ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Tháng 4/2018, bị cáo Nguyễn Duy T trả cho ông Nguyễn Như H1 10.000.000 đồng và ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Lương Văn D 10.000.000 đồng. Tháng 6/2018, Nguyễn Duy T chuyển tài khoản trả cho ông Lương Văn D 10.000.000 đồng để cân trừ nợ. Ngày 06/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Lương Văn D 10.000.000 đồng.(BL392- 398).

2. Khoảng tháng 12/2013 ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1970, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 300 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Nguyễn Bá T, sinh năm 1996 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an (BL512). Sau đó H1 đã đưa hồ sơ cho cho T cùng với số tiền 180 triệu đồng, H1 giữ lại 120 triệu đồng. Tháng 02/2014, Nguyễn Bá T trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2017, Nguyễn Bá T được giải quyết cho xuất ngũ cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 03/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Nguyễn Trọng T1 10.000.000 đồng.(BL406-412)

3. Năm 2014 ,bà Trần Thị S, sinh năm 1964, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và số tiền 295 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Trần Trung H, sinh năm 1996, đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành

Công an (BL509). Sau đó H1 đã đưa hồ sơ cho cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 45 triệu đồng. Tháng 03/2015, Trần Trung H trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2018, Trần Trung H được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 26/10/2018, ông Nguyễn Như H1 giao cho bà Trần Thị S bộ bàn ghế gỗ với giá tiền là 60.000.000 đồng để cản trừ nợ.(BL399-405)

4. Năm 2014 ông Võ Văn Đ, sinh năm 1962, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 300 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Võ Văn D, sinh năm 1993 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an (BL510). H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 50 triệu đồng. Tháng 3/2015, Võ Văn D trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2018, Võ Văn D được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ nghĩa vụ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 02/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Võ Văn Đ 10.000.000 đồng.(BL372-378)

5. Năm 2014 ông Ngô Xuân L, sinh năm 1956, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 300 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Ngô Xuân T, sinh năm 1993, đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an (BL511). H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 50 triệu đồng. Tháng 3/2015, Ngô Xuân T trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2018, Ngô Xuân T được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 02/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Ngô Xuân L số tiền 10.000.000 đồng.(BL3 86-391)

6. Đầu năm 2014, ông Phan Văn M, sinh năm 1975, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 300 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Phan Công T, sinh năm 1996 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an. H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 50 triệu đồng. Tháng 03/2015, Phan Công T trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2018, Phan Công T được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 03/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Phan Văn M 10.000.000 đồng.(BL422-429).

7. Đầu năm 2014, anh Biện Văn Đ1, sinh năm 1993, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 310 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho em là Biện Văn Đ, sinh năm 1996 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành

Công an H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 60 triệu đồng. Tháng 03/2015, Biện Văn Đ trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Đến tháng 02/2018, Biện Văn Đ được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 06/01/2019 ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Biện Văn T là bố của anh Biện Văn Đ1 số tiền 10.000.000 đồng.(BL413-421)

8. Năm 2014, ông Trần Văn B, sinh năm 1970, trú tại tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 300 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Trần Văn T, sinh năm 1996 đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an(BL 514).H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 50 triệu đồng. Tháng 9/2015, Trần Văn T trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Tháng 9/2018, Trần Văn T được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ nghĩa vụ phục vụ có thời hạn là 3 năm. Ngày 05/01/2019, ông Nguyễn Như H1 trả cho ông Trần Văn B số tiền 10.000.000 đồng.(BL379-385)

9. Vào năm 2015, Chu Quang H, sinh năm 1995, trú tỉnh Nghệ An đưa hồ sơ và 350 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho H đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an. H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 250 triệu đồng, H1 giữ lại 100 triệu đồng. Tháng 11/2015, Chu Quang H trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K20). Tháng 10/2018, Chu Quang H được giải quyết cho xuất ngũ theo quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn là 3 năm.

10. Vào năm 2015, ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1963, trú tại thành phố V đưa hồ sơ và 160 triệu đồng cho ông Nguyễn Như H1 để nhờ H1 xin cho con là Nguyễn Anh T đi nghĩa vụ ngành Công an để được hưởng điểm ưu tiên khi thi tuyển vào các trường Công an nhân dân. H1 đã đưa hồ sơ cho T cùng với số tiền 150 triệu đồng, H1 giữ lại 10 triệu đồng. Tháng 10/2015, Nguyễn Anh T trúng tuyển nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K.20). Đến tháng 10/2017, Nguyễn Anh T thi trúng tuyển trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II hệ Trung cấp. Nay ông Nguyễn Văn H2 không có yêu cầu bồi thường nào.(BL436-437)

Sau khi bị cáo Nguyễn Duy T không thực hiện được như cam kết, ông Nguyễn Như H1 nhiều lần điện thoại cho bị cáo Nguyễn Như T để đòi lại số tiền 2.330.000.000 đồng nêu trên. Ngày 14/4/2018, Nguyễn Duy T đến nhà ông Nguyễn Như H1 để gặp ông Nguyễn Như H1 và các gia đình có con đi nghĩa vụ xuất ngũ để thỏa thuận việc hoàn trả lại số tiền đã nhận của ông Nguyễn Như H1

(BL 259). Nhưng sau đó T không trả lại tiền cho ông H1 như đã cam kết nên ngày 11/7/2018 ông H1 đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T đến Công an tỉnh Đắk Lắk (BL43,44,326-398)

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Như H1 nhận của 10 người là 2.885.000.000đ, 555.000.000đ. Sau khi không xin được vào biên chế ngành Công an, T đã trả cho ông Lương Văn D 20.000.000 đồng trước khi ông H1 làm đơn tố cáo (Trong đó trực tiếp trả cho ông Nguyễn Như H1 10.000.000 đồng và chuyển khoản cho ông Lương Văn D 10.000.000 đồng). Đối với trường hợp của anh Nguyễn Anh T, Nguyễn Duy T đã đăng ký xin cho Nguyễn Anh T đi nghĩa vụ Công an như thỏa thuận với giá 150.000.000 đồng, sau đó anh Trung đã thi trúng tuyển trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II nên không có yêu cầu bồi thường nào.

Vì vậy, số tiền bị cáo Nguyễn Duy T đã chiếm đoạt của các bị hại thông qua ông Nguyễn Như H1 là 2.160.000.000 đồng (2.330.000.000 - 150.000.000 - 20.000.000 = 2.160.000.000).

11. Đối với việc chiếm đoạt tài sản của bà Mai Thị T, sinh năm 1971, trú tại tỉnh Đắk Lắk:

Khoảng tháng 9/2017, bà Mai Thị T nhờ bị cáo Nguyễn Duy T xin cho con trai của bà tên Mai Tuấn A, sinh năm 1992(đã xuất ngũ Công an) được chuyển chuyên nghiệp ngành Công an. Bị cáo Nguyễn Duy T đưa ra giá là 200 triệu đồng và được bà T đồng ý. Ngày 03/10/2017, bà Mai Thị T đưa đủ cho bị cáo Nguyễn Duy T số tiền 200 triệu đồng như thỏa thuận. Để bà Mai Thị T tin tưởng, bị cáo Nguyễn Duy T viết và đưa cho bà Mai Thị T giữ 01 Giấy nhận tiền thể hiện: “Nguyễn Duy T có mượn của bà Mai Thị T số tiền 200 triệu đồng”. Sau khi nhận tiền của bà Mai Thị T, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ với cá nhân, tổ chức nào để xin chuyển chuyên nghiệp ngành Công an cho Mai Tuấn A như đã thỏa thuận mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này để tiêu xài cá nhân. Sau đó bà Mai Thị T nhiều lần điện thoại cho bị cáo Nguyễn Duy T để đòi lại tiền. Đến ngày 23/01/2018, bị cáo Nguyễn Duy T viết và đưa cho bà Mai Thị T giữ 01 (một) Giấy vay tiền thể hiện: “ Nguyễn Duy T có vay của bà T số tiền 200 triệu đồng. Trong tháng 4/2018 sẽ hoàn trả lại .số tiền trên ”(BL257). Đến tháng 6/2018, bị cáo Nguyễn Duy T trả cho bà Mai Thị T số tiền 10 triệu đồng qua tài khoản ngân hàng của Mai Tuấn A. Đến nay, bị cáo Nguyễn Duy T chiếm đoạt của bà Mai Thị T 190 triệu đồng.(BL359-360)

12. Đối với việc chiếm đoạt tài sản của ông Vũ Văn Q, sinh năm 1964, trú tại tỉnh Đắk Lắk:

Khoảng tháng 5/2017, ông Vũ Văn Q nhờ bị cáo Nguyễn Duy T xin cho con trai ông Vũ Văn Q tên Vũ Quang T, sinh năm 1994 (đã xuất ngũ) Công an được ở lại chuyên nghiệp ngành. Bị cáo Nguyễn Duy T đưa ra giá tiền là 250 triệu đồng và được ông Vũ Văn Q đồng ý. Từ tháng 5/2017 đến tháng 7/2017, ông Vũ Văn Q đã đưa cho bị cáo Nguyễn Duy T đủ số tiền 250 triệu đồng như đã thỏa thuận. Sau khi nhận được số tiền trên, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ cá nhân, tổ chức nào để xin chuyển chuyên nghiệp như thỏa thuận mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này tiêu xài cá nhân. Sau đó ông Vũ Văn Q điện thoại bị cáo Nguyễn Duy T để đòi lại tiền thì bị cáo Nguyễn Duy T viết và đưa cho ông Vũ Văn Q giữ 01 giấy mượn tiền thể hiện: “Nguyễn Duy T có mượn của chú Vũ Văn Q số tiền 250 triệu đồng để giải quyết công việc khó khăn của gia đình hẹn đến 30/5/2018 hoàn lại số tiền trên” (BL 272). Từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2018, bị cáo Nguyễn Duy T trả cho ông Vũ Văn Q số tiền 65 triệu đồng. Đến nay, bị cáo Nguyễn Duy T chiếm đoạt của ông Vũ Văn Q số tiền 185 triệu đồng (BL363-366).

13. Đối với việc chiếm đoạt tài sản của ông Lê Văn Đ, sinh năm 1995, trú tại xã Võng Xuyên, huyện P Thọ, thành phố Hà Nội:

Khoảng tháng 4/2017, Lê Văn Đ nhờ bị cáo Nguyễn Duy T chạy cho Lê Văn Đ được đi học Trường Công an nhân dân. Bị cáo Nguyễn Duy T ra giá 300 triệu đồng và được Lê Văn Đ đồng ý. Ngày 20/4/2017, Lê Văn Đ chuyển cho bị cáo Nguyễn Duy T 100 triệu đồng, ngày 24/4/2017, Lê Văn Đ đưa cho bị cáo Nguyễn Duy T 200 triệu đồng. Sau khi nhận đủ 300 triệu đồng như thỏa thuận, bị cáo Nguyễn Duy T viết và đưa cho Lê Văn Đ giữ 01 giấy biên nhận đề ngày 24/4/2018 thể hiện: “Nguyễn Duy T có nhận của anh Lê Văn Đ số tiền 300.000.000 đồng, đến tháng 11/2017, tôi hoàn trả lại số tiền trên...” (BL270) Sau khi nhận tiền của Lê Văn Đ, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ với cá nhân, tổ chức nào để xin đi học trường Công an nhân dân cho Lê Văn Đ như thỏa thuận mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này để tiêu xài cá nhân. Sau đó Lê Văn Đ điện thoại cho bị cáo Nguyễn Duy T để đòi lại tiền thì bị cáo Nguyễn Duy T đã trả cho Lê Văn Đ 116 triệu đồng. Như vậy, bị cáo Nguyễn Duy T đã chiếm đoạt của Lê Văn Đ số tiền 184 triệu đồng.(BL367-369)

14. Đối với việc chiếm đoạt tài sản của bà Trần Thị N, sinh năm 1970, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Thông qua các mối quan hệ xã hội, bị cáo Nguyễn Duy T quen biết bà Trần Thị N từ năm 2015. Qua sự quen biết đó, bị cáo Nguyễn Duy T biết bà Trần Thị N có nhu cầu muốn xin cho con trai tên Nguyễn T L, sinh năm 1992, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào công tác trong ngành Công an. Bị cáo Nguyễn Duy T đưa

ra giá 650.000.000 đồng và được bà Trần Thị N đồng ý. Ngày 07/10/2015, bà Trần Thị N đưa cho bị cáo Nguyễn Duy T số tiền 650.000.000 đồng như đã thỏa thuận, bị cáo Nguyễn Duy T viết "GIẤY MƯỢN TIỀN" đề ngày 07/10/2015 thể hiện: "Nguyễn Duy T có mượn của cô Trần Thị N số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) theo lãi suất ngân hàng hẹn đến ngày 30/5/2018 trả lại số tiền trên...". (BL279) Sau khi nhận được số tiền trên, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ cá nhân, tổ chức nào để xin việc làm như thỏa thuận mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này tiêu xài cá nhân. Sau đó bà Trần Thị N nhiều lần điện thoại bị cáo Nguyễn Duy T để đòi lại tiền. Ngày 12/02/2018, bị cáo Nguyễn Duy T trả cho bà Trần Thị N số tiền 50 triệu đồng. Như vậy, bị cáo Nguyễn Duy T chiếm đoạt của bà Trần Thị N số tiền 600 triệu đồng. (BL361-362)

15. Đối với việc chiếm đoạt tài sản của bà Phạm Thị H, sinh năm 1977, trú tại tỉnh Đắk Lắk:

Bị cáo quen biết Trần Thị Thanh H từ năm 2012. Đến đầu năm 2015, bị can Trần Thị Thanh H có nhận hồ sơ và số tiền 300 triệu đồng của bà Phạm Thị H để xin cho con bà Phạm Thị H tên Lê Việt H, sinh năm 1996, đi nghĩa vụ sau đó được đi học Trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân. Sau đó bị can Trần Thị Thanh H đưa hồ sơ trên và 70 triệu đồng cho bị cáo Nguyễn Duy T để nhờ T xin cho Lê Việt H đi nghĩa vụ Công an và được bị cáo Nguyễn Duy T đồng ý giúp. Bị cáo Nguyễn Duy T đem hồ sơ trên đăng ký xét tuyển nghĩa vụ tại Công an tỉnh Đắk Lắk và sau đó Lê Việt H trúng tuyển nghĩa vụ Công an. Khoảng tháng 11/2017, trong thời gian Lê Việt H đi nghĩa vụ thì bà Phạm Thị H liên hệ yêu cầu bị can Trần Thị Thanh H lo chạy cho ông Lê Việt H được ở lại chuyên nghiệp thì bị can Trần Thị Thanh H nói không lo được. Bị can Trần Thị Thanh H dẫn bà Phạm Thị H đến gặp Nguyễn Duy T để lo chạy cho ông Lê Việt H được ở lại chuyên Nghiệp Công an. Nguyễn Duy T ra giá suất được ở lại chuyên nghiệp là 500 triệu đồng, đưa trước 300 triệu đồng, khi nào có quyết định đi làm giao đủ 200 triệu đồng còn lại và được bà Phạm Thị H đồng ý. Ngày 06/12/2018, bà Phạm Thị H đưa cho bị cáo Nguyễn Duy T 300 triệu đồng để bị cáo Nguyễn Duy T chạy cho Lê Việt H được ở lại chuyên nghiệp. Sau khi nhận tiền, bị cáo Nguyễn Duy T viết và đưa cho bà Phạm Thị H giữ 01 tờ giấy A4 ghi "Giấy mượn tiền" nội dung thể hiện: "Nguyễn Duy T, trú tại 92/29 N, khối 7, T, B, Đắk Lắk có vay của chị Phạm Thị H, sinh năm 1977, tại Đak Lak số tiền 30.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)". (BL 285).

Sau đó bà Phạm Thị H yêu cầu bị can Trần Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán số tiền 200 triệu đồng còn lại cho bị cáo Nguyễn Duy T khi ông Lê Việt H có quyết định đi làm và được bị can Trần Thị Thanh H đồng ý. Bị can Trần Thị Thanh H viết vào phía sau của Giấy mượn tiền trên thể hiện: "Khi H có quyết định

tôi Trần Thị Thanh H có trách nhiệm trả lại cho chị Hằng 200.000.000 đ (Hai trăm) để lo cho cháu Hưng xong”. Sau khi nhận được tiền chạy việc của bà Phạm Thị H, bị cáo Nguyễn Duy T và bị can Trần Thị Thanh H không liên hệ với cá nhân, tổ chức nào để chạy chuyển chuyên nghiệp cho Lê Việt H mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết. Ngày 09/3/2018, Cục Chính trị - Tổng cục VIII Bộ Công an có quyết định số 21/QĐ-C90 quyết định về việc hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân xuất ngũ đối với Lê Việt H. Lý do: Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.(BL438-459). Ngày 24/5/2019 Gia đình T đã bồi thường cho bà Hằng số tiền 5.000.000đ. Bà H viết đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Ngày 16/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk ra quyết định khởi tố bị can số 93, lệnh bắt bị can để tạm giam số 281, lệnh khám xét số 282 đối với bị can Trần Thị Thanh H. Hiện bị can Trần Thị Thanh H đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Duy T còn khai nhận: Năm 2018, bị cáo có nhận số tiền 400 triệu đồng của bà Đỗ Thị H, sinh năm 1975, trú tại phường Tân T, thành Phố B để xin cho con trai bà Đỗ Thị H tên Mai Văn T (không rõ năm sinh) được công tác ngành Công an, sau khi nhận được số tiền trên, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ cá nhân, tổ chức nào để xin việc cho con bà Đỗ Thị H mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân, tuy nhiên Bà Đỗ Thị H không thừa nhận có đưa tiền cho T và cũng không có tài liệu gì chứng minh T có nhận tiền của bà Hương (BL371) nên không có cơ sở để xử lý đối với T. Ngoài ra vào năm 2017, bị cáo Nguyễn Duy T còn nhận của ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959, trú tại tỉnh Đắk Lắk số tiền 400 triệu đồng để xin cho con trai ông Nguyễn Văn P (không rõ tên, năm sinh) đã xuất ngũ được chuyển chuyên nghiệp ngành Công an. Sau khi nhận được số tiền trên, bị cáo Nguyễn Duy T không liên hệ cá nhân, tổ chức nào để xin việc như thỏa thuận mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này tiêu xài cá nhân hết. Sau đó ông Nguyễn Văn P điện thoại đòi tiền thì bị cáo Nguyễn Duy T trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền 325 triệu đồng. Tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Văn P không yêu cầu xem xét xử lý đối với bị cáo Nguyễn Duy T và không có tài liệu gì chứng minh T có nhận tiền của ông P nên cũng không có cơ sở xử lý đối với T về số tiền này(BL370).

Như vậy, từ ngày 19/11/2013 đến ngày 06/12/2017, bị cáo Nguyễn Duy T đã chiếm đoạt tổng số tiền là 3.619.000.000 đồng. Trong đó chiếm đoạt của 9 cá nhân thông qua ông Nguyễn Như H1 số tiền 2.160.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Mai Thị T 190 triệu đồng; chiếm đoạt của ông Vũ Văn Q 185 triệu đồng; chiếm đoạt

của ông Lê Văn Đăng 184 triệu đồng; chiếm đoạt của bà Trần Thị N 600 triệu đồng và chiếm đoạt của bà Phạm Thị H 300 triệu đồng.

Cáo trạng số 39/CT-VKS-P3, ngày 30/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Nguyễn Duy T, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HSST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1] **Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Duy T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, V khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Duy T 19 (Mười chín) năm tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 26/9/2018.

Về án phí sơ thẩm dân sự:

Bị cáo Nguyễn Duy T phải chịu 104.280.000 đồng; ông Nguyễn Như H1 phải chịu 83.500.000 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2019, bị cáo Nguyễn Duy T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 02/8/2019 bị hại Phạm Thị H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Duy T.

Ngày 30/7/2019, ông Nguyễn Như H1, sinh năm 1957, có đơn xin miễn, giảm án phí, có xác nhận của UBND phường Q, thị xã T, tỉnh Nghệ An (BL 648)

Ngày 29 tháng 7 năm 2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 23/QĐ-VKS-P3 kháng nghị một phần bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần hình phạt chính đối với bị cáo Nguyễn Duy T, Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo Nguyễn Duy T.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Về đơn xin miễn, giảm án phí của ông Nguyễn Như H1, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm, vì ông H1 là người cao tuổi, có đơn có xác nhận của chính quyền địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, quan điểm của viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo đã rõ ràng và từ chối luật sư bào chữa cho bị cáo mặc dù Toà án đã chỉ định Luật sư cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo thừa nhận hành vi và tội danh như cấp sơ thẩm xét xử là đúng, chỉ giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về đề nghị Toà cấp phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo.

[3] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, bị cáo Nguyễn Duy T thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2013 đến năm 2017, bị cáo Nguyễn Duy T là cán bộ phòng tổ chức cán bộ công an tỉnh Đắk Lắk tuy không được phân công nhiệm vụ và không có khả năng xin cho người khác đi nghĩa vụ sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an hoặc được vào học trong các trường của lực lượng Công an nhân dân, nhưng do muốn có tiền sử dụng cá nhân nên Nguyễn Duy T lợi dụng danh nghĩa là cán bộ phòng tổ chức Công an tỉnh, đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của những người bị hại với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 3.619.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm mười chín triệu đồng). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Duy T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về đề nghị Toà cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo và xét kháng cáo xin giảm hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị cáo Nguyễn Duy T nguyên là cán bộ Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk, không được phân công nhiệm vụ và không có khả năng xin cho người khác đi nghĩa vụ để sau đó chuyển chuyên nghiệp ngành Công an hoặc được vào học ở các trường trong lực lượng Công an nhân dân, nhưng do ý thức coi thường pháp luật và muốn có tiền để sử dụng cá nhân nên T đã lợi dụng danh nghĩa là cán bộ phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh để đưa ra thông tin gian dối là có quen biết với lãnh đạo Bộ Công an nên có khả năng xin đi nghĩa vụ Công an sau đó chuyển chuyên nghiệp hoặc vào học các trường Công an nhân dân để nhận tiền của 14 người bị hại (trong đó có 9 cá nhân thông qua ông Nguyễn Như H1 số tiền 2.160.000.000 đồng) với tổng số tiền chiếm đoạt là 3.619.000.000 đồng rồi sử dụng vào mục đích cá nhân nhưng thực tế bị cáo không thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những người bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương và uy tín của ngành Công an. Bị cáo phải chịu hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “ lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội” và “phạm tội từ 02 lần trở lên” theo quy định tại các điểm c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Đồng thời khi xét xử sơ thẩm , Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo: Trong quá trình công tác, bị cáo đã có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng Huy hiệu Chiến sỹ vẻ vang các năm 2011 và năm 2013 (BL 237d); trước khi bị tố giác, bị cáo đã trả được một phần số tiền cho người bị hại; sau khi bị khởi tố, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường 5.000.000 đồng cho bị hại bà Trần Thị Hằng và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; ngoài ra, gia đình bị cáo có ông ngoại là ông Trần Hữu Truân là người có công với Cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng nhất và Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng (BL 237a, 237b,237c) đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Như vậy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 19 năm là có phần nặng. Do đó, hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần

hình phạt.

[5] Xét yêu cầu xin miễn, giảm án phí của ông Nguyễn Như H1, thấy rằng: ông H1 là người cao tuổi, sinh 1957, hoàn cảnh gia đình khó khăn và có đơn có xác nhận của UBND phường Q, thị xã T, tỉnh Nghệ An (BL 648) đủ điều kiện để được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH về án phí lệ phí Toà án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Như H1, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H1 theo quy định.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQHk14 về án phí lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị (phần dân sự, án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo T; quyền yêu cầu thi hành án) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng nghị số 23/QĐ-VKS-P3 ngày 27/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Như H1, sửa bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T 18 (Mười tám) năm tù, về tội “ Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 26/9/2018.

Về án phí phúc thẩm hình sự: Bị cáo Nguyễn Duy T không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH K14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Như H1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Cường